TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 136/2019/DS-PT
Ngày: 24-5-2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Phương.

Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự.

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thùy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16/5/2019, ngày 24/5/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2019/TLPT-DS, ngày 20 tháng 02 năm 2019, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 của Toà án nhân dân huyện Tháp M, tỉnh Đồng tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 174/2019/QĐ-PT, ngày 22 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Lê Văn H, sinh năm 1961;

1.2. Nguyễn Thị T, sinh năm 1961 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm 1, Thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của ông H là chị Lê Thị Diệu H1, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp Mỹ P, xã Phú Đ, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. Bị đơn: Lê Thanh N, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Khóm 1, Thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, Đồng Tháp;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1961 (chồng bà N) (vắng mặt);

3.2. Anh Phạm Văn Q, sinh năm 1987 (con bà N) (có mặt);

3.3. Chị Bùi Thị Thúy H2, sinh năm 1991 (con dâu bà N) (vắng mặt);

3.4. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1977 (em bà N) (vắng mặt);

3.5. Chị Võ Thị T1, sinh năm 1983 (em dâu bà N) (vắng mặt);

3.6. Nguyễn Tuyết M, sinh năm 2002 (cháu bà N) (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm 1, Thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, Đồng Tháp;

3.7. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1963 (em bà N) (có mặt);

3.8. Ông Phan Văn C, sinh năm 1961 (chồng bà T2) (vắng mặt);

3.9. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1982 (con bà T2) (vắng mặt);

3.10. Anh Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1987(con bà T2) (vắng mặt);

3.11. Anh Phan Văn H3, sinh năm 1990(con bà T2) (vắng mặt);

3.12. Anh Phan Văn V, sinh năm 1993(con bà T2) (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm 1, Thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, Đồng Tháp;

3.13. Ông Nguyễn Thành T3, sinh năm 1967 (chồng bà N1) (có mặt);

3.14. Bà Lê Thanh N1, sinh năm 1973 (em bà N) (có mặt);

3.15. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1988 (con bà N) (vắng mặt);

3.16. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1993(con bà N) (có mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm 1, Thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, Đồng Tháp;

3.17. Anh Lê Huy C, sinh năm 1982 (con ông H) (vắng mặt);

3.18. Anh Lê Hoàng M2, sinh năm 1985 (con ông H) (vắng mặt);

3.19. Anh Lê Văn G, sinh năm 1988(con ông H) (vắng mặt);

3.20. Anh Lê Huy B, sinh năm 1991(con ông H) (vắng mặt);

3.21. Chị Lê Thị Thúy A, sinh năm 1995(con ông H) (có mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm 1, Thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, Đồng Tháp;

3.22. Ủy ban nhân dân huyện Tháp M;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Minh D - Chức vụ: Chủ tịch (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 3, Thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ông có thửa đất 3128, tờ bản đồ số 02, diện tích 286,3m^2, mục đích sử dụng LNK, tọa lạc tại khóm 1, thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp; được Ủy ban nhân dân huyện Tháp M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28/02/2011, do ông Lê Văn H đứng tên. Nguồn gốc đất do ông nội tên Lê Văn N (đã chết) để lại cho ông quản lý, đứng tên và sử dụng đất từ năm 1976 cho đến nay. Vào ngày 20/02/2012 (âm lịch) bà Lê Thanh N có hỏi ông và ông đồng ý cho cô N cất nhà ở tạm trên phần đất của ông ngang 4m, dài 12m thuộc thửa 3128, tờ bản đồ số 02, diện tích 286,3m^2; ông đồng ý vì thương em, nên ông cho cất nhà ở, thấy em cất nhà kiên cố nên ông có nói với Ban nhân dân khóm 1, thị trấn Mỹ A, thì bà N nói cho em cất nhà đi tạm 10 năm sẽ đi nơi khác, ông đồng ý và không có làm giấy tờ.

Nay ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ bà Lê Thanh N trả lại diện tích đất 48m^2 (chiều ngang 4m, dài 12m) đất thuộc thửa 3128 tờ bản đồ số 02 và buộc hộ bà N tháo dỡ và di dời căn nhà cấp 4, tạm tính giá trị căn nhà là 90.000.000đồng, nhà nằm trên diện tích đất tranh chấp. Nếu hộ bà N không đồng ý di dời nhà thì ông H và bà T yêu cầu hộ bà N trả giá trị đất là 300.000.000 đồng.

Bị đơn bà Lê Thanh N trình bày:

Phần đất ông Lê Thanh H tranh chấp với bà, là phần đất của ông nội bà tên Lê Văn N, do ông nội khai phá vào năm 1976, ông nội bà chết để lại cho mẹ bà là bà Nguyễn Thị B, đất ruộng và đất vườn tổng cộng là 14 công và 10 cái nền nhà, bề ngang 4 thước, bề dài 13 thước; mẹ bà có năm người con ruột, bà cùng các anh em canh tác đến năm 1982, thì quy hoạch 14 công đất; bà không biết lý do gì, anh Lê Văn H ký nhận hết phần đất của mẹ bà và các chị em bà. Năm 1984 bà lập gia đình, mẹ bà cho bà một cái nền, nhà bề ngang 4 thước, bề

dài 13 thước; đến năm 2012 bà cất lại nhà cấp 4, mái lợp tole, đóng la phong, vách tường, lót gạch bông; nhưng bà không có đi đăng ký quyền sử dụng đất, vì gia đình gặp khó khăn. Nay theo đơn khởi kiện của ông H bà không đồng ý; bà có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn H cấp ngày 28/02/2011, loại đất cây lâu năm, diện tích 286,3m^2, thuộc thửa 3128, tờ bản đồ số 02; đất tọa lạc tại khóm 1, thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp; để bà đăng ký và tách sử dụng phần đất ngang 4m x dài 13,76m, với tổng diện tích là 55,04m^2 (đo đạc thực tế 50,9m^2).

Theo hồ sơ án sơ thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn D, Phạm Văn Q và anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thị Thúy A trình bày: Không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Theo hồ sơ án sơ thẩm những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bùi Thị Thúy H2, Võ Thị T1, Nguyễn Tuyết M1, Lê Thị T2, Phan Văn C, Nguyễn Văn P, Nguyễn Tấn Đ, Phan Văn H3, Phan Văn V, Nguyễn Thành T3, Lê Thanh N1, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn L, Lê Huy C1, Lê Hoàng M2, Lê Văn G, Lê Huy B trình bày: Không có yêu cầu hay ý kiến gì trong vụ án này và làm đơn xin được vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử của Tòa án nhân dân các cấp.

Theo hồ sơ án sơ thẩm Ủy ban nhân dân huyện Tháp M trình bày: Không có ý kiến và xin được vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử của Tòa án nhân dân các cấp.

Bản án sơ thẩm số 73/2018/DS-ST ngày 20/11/2018; Quyết định số 06/2018/QĐ-SCBSBA ngày 05/12/2018 và số 08/2018/QĐ-SCBSBA ngày 10/12/2018 về việc sữa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tháp M tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hộ bà Lê Thanh N trả lại diện tích đất 48m^2 (đo đạc thực tế 50,9m^2) đất thuộc một phần thửa 3128 tờ bản đồ số 02 và yêu cầu hộ bà N tháo dỡ và di dời căn nhà cấp 4 ra khỏi phần đất thuộc thửa 3128.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thanh N.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thanh N về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn H, tại thửa 3128, tờ bản đồ số 02, do Ủy ban nhân dân huyện Tháp M cấp cho ông Lê Văn H ngày 28/02/2011.

Hộ bà Lê Thanh N được quyền tiếp tục sử dụng diện tích 50,9m^2, thuộc một phần thửa 3128, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại khóm 1, thị trấn Mỹ A, huyện Tháp

M, tỉnh Đồng Tháp. (Hiện trạng đất theo Biên bản xem xét, thẩm định ngày 28/11/2017 và Sơ đồ đo đạc của Trung tâm Kỹ thuật và Tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Tháp ngày 28/11/2017).

Đề nghị Ủy ban nhân nhân huyện Tháp M thu hồi một phần diện tích 50,9m^2 là diện tích một phần thửa 3128, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại khóm 1, thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp; do Ủy ban nhân dân huyện Tháp M cấp quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn H ngày 28/02/2011 để cấp lại cho hộ bà Lê Thanh N.

Hộ bà Lê Thanh N có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đối với phần đất diện tích nói trên.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị T phải chịu 2.430.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.430.000 đồng theo biên lai số 01470, ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp M.

+ Hoàn trả cho bà Lê Thanh N số tiền 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 01848, ngày 26/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp M.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.031.705 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chổ (đã nộp xong).

- Về chi phí định giá tài sản: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.000.000 đồng tiền chi phí định giá (ông H, bà T đã nộp và đã chi xong). Ông H và bà T được nhận lại 4.000.000 đồng tiền chi phí định giá tại Tòa án, (theo biên bản về việc giao nhận tiền chi phí đo đạc và định giá ngày 13/11/2017 của Tòa án).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/12/2018 nguyên đơn Lê Văn H và Nguyễn Thị T cùng kháng cáo yêu cầu hộ bà Lê Thanh N tự di dời nhà trả đất lại cho nguyên đơn diện tích 50,9m^2, thuộc thửa số 3128, tờ bản đồ số 02 đất tọa lạc tại khóm 1, thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, Đồng Tháp, phía nguyên đơn đồng ý chịu chi phí dời nhà cho bà N; trường hợp bà N muốn tiếp tục ở trên phần đất trên thì phía nguyên đơn đồng ý bán lại cho bà N phần diện tích đất trên với giá là 200.000.000đ coi như tiền trang trải mặt bằng chuyển đổi từ đất hầm mương lên thành đất cây lâu năm như hôm nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông H, bà T có thay đổi nội dung khởi kiện và kháng cáo, cùng yêu cầu cho bà N tiếp tục ở, nhưng phải trả tiền giá trị đất cho ông H, bà T 200.000.000đ, vì đất này là của ông nội N chết để lại riêng cho ông H.

Bị đơn bà N giữ nguyên ý kiến trình bày ở cấp sơ thẩm và yêu cầu Tòa phúc thẩm xử y như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đã phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật; về nội dung Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H và bà T, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét thấy, nguồn gốc đất tranh chấp 50,9m^2 (loại đất LNK), thuộc 1 phần thửa 3128 (diện tích chung 286,3m^2) là của cụ Lê Văn N là ông nội của các đương sự; sinh thời cụ N sống chung với ông Kình là cha của các đương sự, ông K chết năm 1969, nên cụ N tiếp tục sống chung các cháu, năm 1976 cụ N chết, nên đất để lại thì ông H quản lý sử dụng, đây chỉ là lời khai ông H, không phù hợp thực tế, vì thời điểm này ông H chỉ mới 15 tuổi, mà thực tế khi cụ N chết là đất để lại bà B là mẹ và các anh chị em của ông H, bà N còn sống chung nhà trên đất này do bà Ba làm chủ sử dụng và sau này ông H được cấp giấy ngày 28/11/2011.

[2]. Ông Hùng xác định là năm 1984 có đồng ý cho em là N cất nhà tạm ở tại vị trí đất này, năm 2012 Nga cất lại nhà kiên cố thì H có nói với Ban nhân dân khóm thì N nói chỉ ở tạm 10 năm sẽ di dời trả đất. Lời thừa nhận này của ông Hùng phù hợp lời khai bà N về thời điểm bà N bắt đầu sử dụng đất là năm 1984; còn việc ở tạm 10 năm di dời trả đất bà N không thừa nhận, ông H không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh, nên không có căn cứ xác định bà N ở tạm 10 năm. Mặt khác, đất này không phải của ông H tạo lập, mà là của ông nội để lại, ông H, bà N là anh em ruột, đều là cháu nội, mỗi người đều được sử dụng 1 phần là phù hợp đạo lý bình thường của xã hội, hơn nữa hiện trạng thửa đất này còn có nhà ở của bà T2, của bà N1 đều là em ruột của ông H, bà N, ông H vẫn giữ nguyên cho ở bình thường và phần bà N thì đã sử dụng ở ổn định lâu dài, từ trước thời điểm có Luật Đất đai, trước thời điểm ông H kê khai cấp giấy;

đất của ông nội N để lại còn có thửa số 3129 diện tích 477,7m^2 đất ở đô thị và 10 công đất ruộng điều do ông H làm chủ sử dụng, vậy nên ông H, bà T yêu cầu bà N phải trả giá trị đất 200.000.000đ là không phù hợp đạo đức xã hội và pháp luật.

[3]. Ngoài ra phần tuyên án, Tòa sơ thẩm có quyết định sửa chữa bổ sung về chi phí định giá là ông H, bà T được nhận lại 4.000.000đ tại Tòa án, nhưng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông H, bà T đã nhận lại số tiền này xong theo biên nhận ngày 08/5/2019, nên quyết định của bản án phúc thẩm không tuyên lại nội dung này.

[4]. Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đã phát biểu nhận định và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí là có căn cứ.

[5]. Từ những tình tiết, nội dung nhận định trên, có đủ cơ sở kết luận án sơ thẩm xử quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận 1 phần yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận QSDD tranh chấp 50,9m^2 cho hộ bị đơn Lê Thanh N là phù hợp pháp luật, được giữ nguyên; ông H, bà T kháng cáo đưa ra yêu cầu buộc bà N phải trả giá trị đất 200.000.000đ là không phù hợp, nên không được chấp nhận.

[6]. Về phần án phí sơ thẩm cụ thể là do cấp sơ thẩm tính toán sai, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên sửa phần án phí theo hướng lấy giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp 50,9m^2 x 75.000đ để xác định giá trị tranh chấp, tính buộc án phí mới là phù hợp. Do sửa án sơ thẩm, nên ông H và bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2, Điều 148 và Khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 236 Bộ luật dân sự; Điều 100, Điều 106, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T; sửa một phần về phần án phí trong Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 (đã được sữa chữa bổ sung) của Tòa án nhân dân huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hộ bà Lê Thanh N trả lại diện tích đất 48m^2 (đo đạc thực tế 50,9m^2) đất thuộc một phần thửa 3128 tờ bản đồ số 02 và yêu cầu hộ bà N tháo dỡ và di dời căn nhà cấp 4 ra khỏi phần đất thuộc thửa 3128.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thanh N. Hộ bà Lê Thanh N (gồm: Bà Lê Thanh N, ông Phạm Văn D, Phạm Văn Q, Bùi Thị Thúy H2) được quyền sử dụng đất diện tích 50,9m^2, loại đất LNK thuộc một phần của thửa số 3128, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại khóm 1, thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28/02/2011 tên chủ sử dụng Lê Văn H.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thanh N về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn H, tại thửa 3128, tờ bản đồ số 02, do Ủy ban nhân dân huyện Tháp M cấp cho ông Lê Văn H ngày 28/02/2011.

(Hiện trạng đất theo Biên bản xem xét, thẩm định ngày 28/11/2017 và Sơ đồ đo đạc của Trung tâm Kỹ thuật và Tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Tháp ngày 28/11/2017).

Đề nghị Ủy ban nhân nhân huyện Tháp M thu hồi diện tích 50,9m^2 là một phần diện tích trong thửa 3128, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại khóm 1, thị trấn Mỹ A, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp, do Ủy ban nhân dân huyện Tháp M cấp quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn H ngày 28/02/2011, để cấp lại cho hộ bà Lê Thanh N.

5. Hộ bà Lê Thanh N (gồm những người có tên nêu trên) có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đối với phần đất diện tích nói trên.

6. Về án phí dân sự:

+ Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.430.000 đồng theo biên lai số 01470 ngày 11/10/2017 và 300.000đ nộp ngày 06/12/2018 theo biên lai thu số 0004039 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp M, được khấu trừ vào tiền án phí phải nộp nêu trên; ông H và bà T được nhận lại số tiền là 2.430.000đ (Hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

+ Hoàn trả cho bà Lê Thanh N số tiền 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 01848, ngày 26/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp M.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.031.705 đồng (đã nộp và chi xong).

8. Về chi phí định giá tài sản: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.000.000 đồng (đã nộp và chi xong).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Tháp M;
- CCTHADS huyện Tháp M;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Văn Phương